TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/DS-ST
Ngày: 06-01-2023
V/v tranh chấp về quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Phước Dũng

2. Bà Đặng Thị Cẩm Tú

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và ngày 06 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 24/2021/TLST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2021, về việc "Tranh chấp về quyền sử dụng đất".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Miếu Bà N;

Ban quản trị Miếu gồm:

1. Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1952;

2. Ông Huỳnh Phú N, sinh năm 1941;

3. Bà Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1971;

4. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1948;

5. Ông Mai Văn T, sinh năm 1951;

6. Ông Lâm Thanh V, sinh năm 1944;

7. Ông Đào Văn S, sinh năm 1954;

8. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1954;

9. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1959;

10. Ông Ngô Văn S, sinh năm 1943;

11. Ông Lê Hữu A, sinh năm 1933;

12. Ông Trần Hữu T, sinh năm 1939;

13. Ông Hà Phước N, sinh năm 1937;

14. Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1953;

15. Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1967;

16. Ông Phan Thanh L, sinh năm 1968;

17. Ông Trần Văn X, sinh năm 1938;

Cùng địa chỉ: Khu phố N, thị trấn T, huyện T1, tỉnh Long An.

18. Ông Phạm Hồng V, sinh năm 1949;

19. Ông Phan Thanh L, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: Ấp A, thị trấn Thủ T, huyện T1, tỉnh Long An

Người đại diện theo ủy quyền của Ban quản trị Miếu: Ông Trần Xuân N, sinh năm 1992. Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Địa chỉ cư trú hiện nay: 43/3A, đường N, ấp H, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Giấy ủy quyền ngày 13/6/2019 và ngày 15/11/2022.

- *Bị đơn (có yêu cầu phản tố)*: Bà Lê Thị L, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Số A, Khu phố N, thị trấn T, huyện T1, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Bà Lê Thị A, sinh năm: 1955;

Địa chỉ: khu phố N, thị trấn T, huyện T1, tỉnh Long An

2. Bà Lê Thị Thu H, sinh năm: 1959;

Địa chỉ: thị trấn T, huyện T1, tỉnh Long An *Người đại diện theo ủy quyền của, bà Ánh và bà Hương*: Bà Lê Thị L, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số A, Khu phố N, thị trấn T, huyện T1, tỉnh Long An. Giấy ủy quyền ngày 20/7/2022

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Kim L, sinh năm: 1942;

Địa chỉ: ấp L, xã B, huyện T1, tỉnh Long An (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

2. Bà Lê Ngọc H, sinh năm: 1970;

Địa chỉ: thị trấn T, huyện T1, tỉnh Long An

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hạnh: Bà Lê Thị L, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số A, Khu phố N, thị trấn T, huyện T1, tỉnh Long An. Giấy ủy quyền ngày 20/7/2022.

3. Bà Lê Thanh T, sinh năm: 1975;

Địa chỉ: Phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

4. Bà Lê Thị Kim N, sinh năm: 1977;

Địa chỉ: xã H, thị xã S, tỉnh Đ (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

5. Bà Lê Viết C, sinh năm: 1981;

Địa chỉ: 1312 đường Sptcuce, thành phố Southp Pasadena California USA.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Chung: Bà Lê Thị L, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số A, Khu phố N, thị trấn T, huyện T1, tỉnh Long An. Giấy ủy quyền ngày 12/12/2022.

6. Ông Lê Kim K, sinh năm: 1983;

Địa chỉ: ấp L, xã B, huyện T1, tỉnh Long An.

7. Ông Lê Trí H, sinh năm: 1952;

Địa chỉ: thị trấn T, huyện T1, tỉnh Long An

Người đại diện theo ủy quyền của ông Khánh, ông Huệ: Bà Lê Thị L, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số A, Khu phố N, thị trấn T, huyện T1, tỉnh Long An Giấy ủy quyền ngày 20/7/2022

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/01/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 01/11/2021 của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Về nguồn gốc đất: Nguồn gốc phần đất Miếu Bà N (gọi tắt là Miếu) diện tích đo đạc thực tế là 758,8m^2 thuộc một phần thửa đất số 311, tờ bản đồ số 2 tại ấp Nhà Dài (nay khu phố Nhà Dài), thị trấn T1, tỉnh Long An hình thành trước năm 1945 là do nhân dân tại địa phương khai phá và lập Miếu thờ.

Quá trình sử dụng đất: Miếu do nhân dân tại địa phương cùng nhau xây dựng, tu bổ và tôn tạo từ trước năm 1945 và là nơi thờ tự tâm linh của nhân dân tại địa phương. Trong quá trình sử dụng đất ngoài công trình là Miếu do nhân dân còn đóng góp, tôn tạo thêm công trình, cây trồng như: trồng cây trên đất và xây hàng rào xung quanh thửa đất. Miếu tồn tại đến nay đã trải qua 07 lần sửa chữa, lần sau cùng là vào năm 2003 và được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T1 cấp giấy phép sửa chữa. Mặc dù chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng trên sổ mục kê đất của UBND thị trấn T1 có ghi tên người sử dụng đất là Miếu Bà N. Như vậy, quá trình sử dụng đất của nhân dân tại Miếu là liên tục là khoảng 100 năm.

Do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho Miếu và Ban Quản trị của Miếu được liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Miếu Bà N với diện tích đo đạc thực tế là 758,8m^2 thuộc một phần thửa đất số 311, tờ bản đồ số 2, theo mảnh trích đo địa chính do Công ty TNHH Đo Đạc Nhà Đất T1 đo đạc vào ngày 16/4/2020 và

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T1 phê duyệt vào ngày 20/4/2020. Nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho Miếu Bà N, không yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho Ban Quản trị Miếu.

Bị đơn bà Lê Thị L đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các ông/ bà Lê Trí Huệ, Lê Thị A, Lê Thị Thu H và Lê Kim K trình bày:

Về nguồn gốc đất: Nguồn gốc đất là của ông nội của các ông/bà là ông Lê Văn H nhận chuyển nhượng vào năm 1920 đã được chính quyền Pháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1940 (nhưng Bà L không cung cấp được bằng khoán điền thổ thời đó). Miếu ban đầu cũng do ông Học lập nên vào khoảng năm 1930 đến năm 1946 ông Học chết có để lại di chúc phần đất trên cho ông Lê Kiêm Llà cha ruột của Bà L. Tại biên bản hòa giải ngày 05/10/2019, ông Lê Hữu Ấn và ông Hà Phước Nguyên là thành viên của Ban Quản trị Miếu có trình bày xác nhận là đất của ông Học và Miếu là do ông Học xây vào năm 1930.

Năm 1973, ông Lchết, mẹ ruột Bà L là bà Hoa cho lại 04 anh chị em của bà gồm ông Lê Trí H diện tích 617m^2 (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); phần đất còn lại có diện tích 1.583m^2 giao lại cho bà và bà Lê Thị A, Lê Thị Thu H quản lý sử dụng trong đó có phần đất Miếu là 758,8m^2. Trừ phần đất có diện tích 617m^2 của ông Huệ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các phần đất phần còn lại trong quá trình sử dụng đất ông Lầm, bà Hoa và các con của bà Hoa chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật đất đai các năm 1987, 1993, 2003 và 2013.

Đối với trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về việc Miếu đã qua nhiều lần sửa chữa và lần sửa chữa gần nhất vào năm 2003 thì bà thống nhất, nhưng trước khi sửa chữa vào năm 2003 Ban Quản trị Miếu có đến xin phép mẹ bà là Võ Thị Hoa để được tiến hành sửa chữa.

Trong quá trình giải quyết vụ án Bà L có trình bày các ông/bà đồng ý cho Miếu tiếp tục hoạt động, sử dụng phần đất trên để làm nơi thờ cúng, tín ngưỡng tâm linh của nhân dân nhưng không đồng ý với yêu cầu của Ban Quản trị Miếu Bà N là cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Miếu.

Nay Bà L, bà Ánh và bà Hương khởi kiện yêu cầu xác định phần diện tích đất Miếu là di sản của mẹ Bà L, bà Ánh và bà Hương để lại cho Bà L, bà Ánh và bà Hương và yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 758,8m^2 thuộc thửa đất số 311, tờ bản đồ số 2 tại ấp Nhà Dài (nay khu phố Nhà Dài), thị trấn T1, tỉnh Long An cho bà Bà L, bà Ánh và bà Hương.

Các đương sự thống nhất sử dụng Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Long An và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/10/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An; Mảnh trích đo địa chính không số năm 2020 do Công ty TNHH Đo Đạc Nhà Đạc T1 đo vẽ, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T1 phê duyệt ngày

20/4/2020; Biên bản định giá ngày 05/9/2019 của Hội đồng định giá huyện T1 để làm cơ sở giải quyết vụ án; không yêu cầu định giá, đo đạc lại.

Phần tranh luận:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Về nguồn gốc tạo lập Miếu và quá trình sử dụng đất Miếu là do nhân dân địa phương khai phá, đóng góp công sức, tiền của để xây dựng là nơi thờ cúng, tín ngưỡng tâm linh. Quá trình sử dụng đất Miếu từ năm 1930 đến nay không có ai tranh chấp hay ngăn cản gì. Miếu đã qua 7 lần trùng tu, sửa chữa và lần sửa chữa sau cùng là năm 2003, năm 2003 UBND thị trấn T1 cấp giấy phép xây dựng cho Ban Quản trị Miếu để sửa chữa, trùng tu, xây dựng mới, đồng thời UBND thị trấn T1 cũng đã ban hành Quyết định công nhận Ban quản trị Miếu, thông qua Nghi lễ hàng năm. Căn cứ khoản 5 Điều 100 Luật đất đai năm 2013 thì Miếu đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Bà L không chứng minh được diện tích đất tranh chấp thuộc phần đất hương hỏa do ông Học để lại và cũng không chứng minh được phần đất Miếu thuộc tờ di chúc của bà Hoa để lại, Bà L cũng không chứng minh được quá trình sử dụng đất thực tế đối với phần đất Miếu. Giả thiết Bà L có cơ sở xác định phần đất Miếu thuộc đất hương hỏa do ông ông Học, và di chúc do bà Hoa để lại thì theo chính sách đất đai của Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng ổn định lâu dài. Do đó, Bà L yêu cầu xác định phần đất tranh chấp là di sản thừa kế do bà Hoa để lại và yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp là không có cơ sở.

Bà L trình bày: Phần đất tranh chấp thuộc một phần diện tích đất ông Học (ông Nội Bà L) mua vào năm 1920. Năm 1930 ông Học di dời Miếu từ bờ kênh T1 về phần đất ông Học mua và là phần đất tranh chấp hiện nay. Sau khi di dời Miếu vào phần đất này thì ông Học vẫn cúng lễ hàng năm, đến năm 1940 ông Học lập "Tờ lập hương hỏa" để lại phần đất trên cho cha bà là ông Lê Kim Lẫm, ông Lẫm làm Chánh hồi Miếu quản lý sử dụng đất Miếu từ năm 1940 đến năm 1973. Năm 1973, ông Lẫm chết để lại phần đất trên cho mẹ bà là Võ Thị Hoa, đến 5/8/1988 bà Hoa lập di chúc để lại đất cho ông Tuệ, Bà L, bà Ánh và bà Hương. Quá trình lập Miếu, di dời Miếu đã thể hiện rõ ràng, Bà L, bà Ánh, bà Hương không từ chối nhận di sản thừa kế, không hiến tặng, không hùn hạp di sản thừa kế là quyền sử dụng đất cho bất cứ ai. Phần đất Miếu là di sản thừa kế của ông Nội bà để lại cho cha bà là ông Lẫm, ông lẫm để lại cho mẹ bà là bà Hoa và Hoa lập di chúc để lại cho ông Tuệ, Bà L, bà Ánh và bà Hương. Quá trình sử dụng Miếu vẫn do gia đình bà quản lý, sử dụng từ năm 1930 đến 2016. Hàng năm khi tổ chức cúng Vía bà Ban quản trị Miếu vẫn phải Kính phẩm vật cho chủ thổ là gia đình bà theo đúng phong tục tập quán địa phương. Do đó, bà yêu cầu xác định phần đất tranh chấp là di sản thừa kế do bà Hoa để lại cho Bà L, bà Ánh, bà Hương và yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bà L, bà Ánh và bà Hương đối với phần đất tranh chấp, tuy nhiên Bà L, bà

Ánh và bà Hương vẫn để Miếu được tiếp tục tồn tại trên đất và làm nơi thờ cúng, tín ngưỡng tâm linh của nhân dân tại địa phương.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến trước khi xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết nội dung vụ án:

Nguồn gốc đất tranh chấp có cơ sở xác định là của ông Lê Văn H (ông nội của bị đơn) tuy nhiên từ năm 1930 Miếu đã được lập đến năm 1945 có sửa chữa. Năm 1975 do mở rộng sông T1 đất xung quanh Miếu bị sạt lỡ nên ông Học xin dời Miếu vào đất của mình sự việc này những người lớn tuổi ở địa phương đều xác nhận và phù hợp với văn bản 655/UBND-VP ngày 08/6/2021 của UBND huyện T1. Nhận thấy Miếu là nơi thờ tự tín ngưỡng dân gian, chính ông cha bị đơn cũng rất tín ngưỡng nên mới di dời Miếu vào phần đất tranh chấp. Miếu đã ở phần đất này và tồn tại từ 1930 đến nay. Theo Điều 2 Luật đất đai năm 1993 "*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam"*.

Bị đơn không sử dụng phần đất này, sổ mục kê ghi thửa đất này là Miếu và bị đơn cũng đồng ý để Miếu tiếp tục sử dụng và tồn tại trên phần đất này nên cần công nhận cho Miếu Bà N quyền sử dụng đất, không cấp cho một cá nhân nào.

Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Miếu Bà N do Ban quản trị đại diện khởi kiện bà Lê Thị L yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 758,8m^2 thuộc một phần thửa đất số 311, tờ bản đồ số 2 tại ấp Nhà Dài (nay khu phố Nhà Dài), thị trấn T1, huyện T1 tỉnh Long An. Bà Lê Thị L, bà Lê Thị A và bà Lê Thị Thu H khởi kiện yêu cầu xác định phần diện tích đất tranh chấp là di sản của mẹ các bà để lại và yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất đối với phần đất nêu trên. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của đương sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp di sản thừa kế quyền sử dụng đất". Trong vụ án này bà Lê Thị Viết Chung là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang cư trú tại thành phố Southp Pasadena California USA nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Long An theo quy định tại khoản 3 Điều 35, Điều 37 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu khởi kiện của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[3.1] Về nguồn gốc đất: Căn cứ vào Văn bản số 819/BC-UBND ngày 27/11/2018 và Văn bản số 655/UBND-VP ngày 08/6/2021 của Ủy ban nhân dân thị trấn T1 xác minh nguồn gốc đất thể hiện phần diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa 311 có trường hợp cung cấp đất Miếu là của ông Lê Văn H (ông nội Bà L), có trường hợp cung cấp đất Miếu là của ông Lê Kim Lẫm (cha của Bà L) xin di dời Miếu vào đất của mình. Quá trình giải quyết vụ án Bà L trình bày đất tranh chấp là do ông Lê Văn H (ông Nội Bà L) mua của bà Đỗ Thị Dân vào năm 1920, Bà L trình bày ông Học, ông Lẫm và bà Hoa (cha mẹ Bà L) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất ông Học mua của bà Dân. Theo tờ bán ruộng và di chúc của bà Hoa do Bà L cung cấp (BL102, 104) không thể hiện vị trí cụ thể phần đất ông Học mua và không thể hiện cụ thể vị trí đất bà Hoa lập di chúc cho Bà L, bà Ánh, bà Hương ở vị trí nào, thửa đất nào.

[3.2] Về lịch sử hình thành Miếu Bà N: Theo Văn bản số 819/BC-UBND ngày 27/11/2018 và Văn bản số 655/UBND-VP ngày 08/6/2021 của Ủy ban nhân dân thị trấn T1 thể hiện Miếu trước đây nằm cặp sông T1 và rạch Bà Báng không rõ được lập vào năm nào, quá trình nhà nước mở rộng sông T1 nên bị sạt lỡ và ông Lê Văn H đã xin di dời Miếu vào phần đất của mình. Bà L trình bày Miếu được ông Học (ông nội Bà L) di dời vào phần đất tranh chấp từ năm 1930 để làm nơi thờ Bà Ngũ Hành và người dân địa phương cũng đến đây cúng viếng, tín ngưỡng. Như vậy, có cơ sở xác định Miếu không phải do ông Học tự xây dựng mà ông Học chỉ xin di dời Miếu vào phần đất đang tranh chấp. Các đương sự trình bày Miếu đã qua 7 lần trùng tu, sửa chữa, lần gần nhất là năm 2003. Chứng cứ trong hồ sơ thể hiện ngày 05/5/2003 UBND huyện T1, tỉnh Long An cấp Giấy phép xây dựng số 17/GP.UB cho đại diện Ban quản trị Miếu để xây dựng trùng tu, sửa chữa lại Miếu (bút lục 249). Các bên đương sự thừa nhận nguồn tiền trùng tu, sửa chữa Miếu là do nhân dân đóng góp. Quá trình sửa chữa, trùng tu, xây dựng lại Miếu thì gia đình Bà L không có tranh chấp hay ngăn cản gì. Như vậy, phần đất Miếu là nơi thờ tự, tín ngưỡng tâm linh của người nhân dân địa phương từ năm 1930 đến nay.

[3.3] Bà L, bà Hương, bà Ánh khởi kiện yêu cầu xác định phần đất Miếu là di sản thừa kế của bà Hoa để lại cho Bà L, bà Ánh, bà Hương. Xét tờ di chúc của bà Hoa (bút lục 102) không có nội dung nào thể hiện bà Hoa được quyền sử dụng phần đất Miếu và không có nội dung nào bà Hoa định đoạt quyền sử dụng đất phần đất Miếu cho Bà L, bà Hương và bà Ánh. Do đó Bà L, bà Hương, bà Ánh yêu cầu xác định phần diện tích đất Miếu là di sản của bà Hoa để lại lại là không có cơ sở.

[3.4] Tại Điều 2 Luật đất đai năm 1993 quy định:

1- Người sử dụng đất ổn định, được Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2- Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

[3.5] Bà L, bà Hương, bà Ánh không sử dụng phần đất tranh chấp, phần đất này có công trình xây dựng là Miếu Bà N từ năm 1930 đến nay và là nơi thờ tự, tín ngưỡng tâm linh của người nhân dân địa phương.

[3.6] Từ những nhận định trên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà L, bà Hương và bà Ánh. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của Miếu Bà N.

[4] Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ: 10.000.000đồng. Đại diện nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ, số tiền này đã nộp và chi xong.

[5] Về chi phí ủy thác tư pháp: 7.400.000đồng. Đại diện nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ, số tiền này đã nộp và chi xong.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, yêu cầu khởi kiện của Bà L, bà Hương và bà Ánh không được chấp nhận nên Bà L, bà Hương và bà Ánh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đồng. Tuy nhiên, Bà L, bà Hương và bà Ánh được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 5, 26, 34, 39, 147, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 2 Luật đất đai năm 1993, Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Điều 24, Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Miếu Bà N đối với bà Lê Thị L về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà L, bà Hương và bà Ánh đối với Ban quản trị Miếu Bà N về việc tranh chấp di sản thừa kế quyền sử dụng đất.

3. Xác định phần đất có diện tích là 758,8m^2 thuộc một phần thửa 311, tờ bản đồ số 2, loại đất TIN, tọa lạc tại khu phố Nhà Dài, thị trấn T1, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng của Miếu Bà N thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Long An.

4. Ban quản trị Miếu Bà N được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Miếu Bà N đối với phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 758,8m^2 thuộc một phần thửa 311, tờ bản đồ số 2, loại đất TIN, tọa lạc tại khu phố Nhà Dài, thị trấn T1, tỉnh Long An.

5. Vị trí, tứ cận, loại đất đối với phần đất trên được thể hiện theo Mảnh Trích đo địa chính không số năm 2020 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất T1 đo vẽ ngày 16/4/2020 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T1 duyệt ngày 20/4/2020. Mảnh trích đo được kèm theo bản án này.

6. Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường, cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào Bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

7. Trường hợp một trong các bên không thực hiện xác định ranh đất theo quyết định của bản án, theo yêu cầu của đương sự, cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định buộc thi hành.

8. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ: 10.000.000đồng. Đại diện nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ, số tiền này đã nộp và chi xong.

9. Về chi phí ủy thác tư pháp: 7.400.000đồng. Đại diện nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ, số tiền này đã nộp và chi xong.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị L, bà Lê Thị A, bà Lê Thị Thu H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn 15.000.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001957 ngày 06/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh Long An.

11. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được Tòa án tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

12. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- Cục THADS tỉnh Long An;
- Chi Cục THADS huyện T1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Phúc

Thành viên Hội đồng xét xử	Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Lê Phước Dũng- Đặng Thị Cẩm Tú	**Trịnh Thị Phúc**
